

Số: **851** /QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày **12** tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố mới Danh mục thủ tục hành chính
thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nội vụ**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

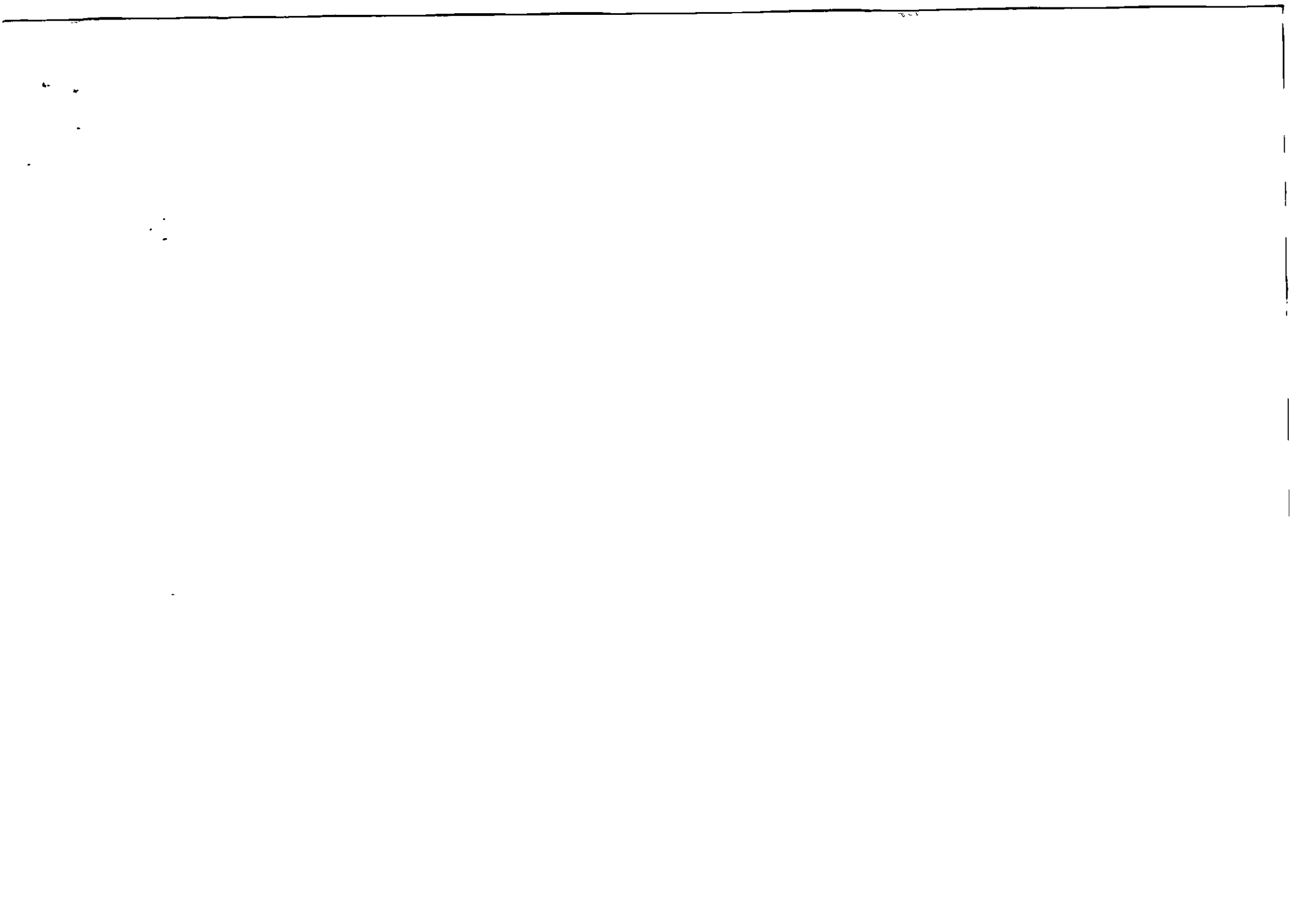
Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính; Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 53/QĐ-BNV ngày 15 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, thay thế lĩnh vực Chính quyền địa phương thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Quyết định số 1065/QĐ-BNV ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính quy định tại Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức thuộc chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Quyết định số 1066/QĐ-BNV ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính quy định tại Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ;



Căn cứ Quyết định số 1067/QĐ-BNV ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính quy định tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ về thẩm định thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập thuộc chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Quyết định số 1068/QĐ-BNV ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính quy định tại Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1109/QĐ-BNV ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính quy định tại Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Quyết định số 1121/QĐ-BNV ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính quy định tại Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và biên chế công chức thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Quyết định số 14/QĐ-BNV ngày 06 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính quy định tại Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ;

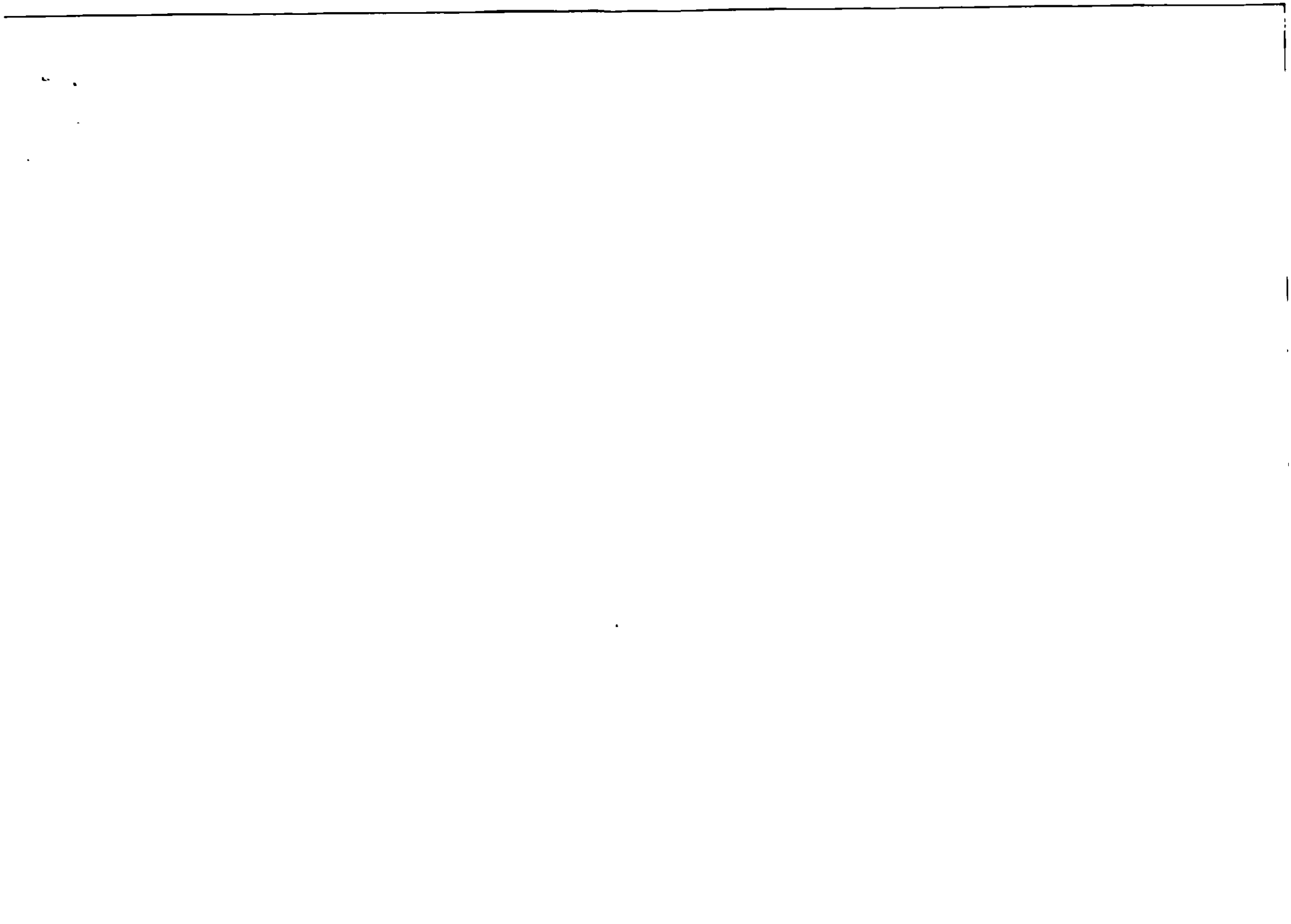
Căn cứ Quyết định số 909/QĐ-BNV ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc lĩnh vực văn thư - lưu trữ trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ;

Theo Tờ trình của Giám đốc Sở Nội.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố mới kèm theo Quyết định này Danh mục 46 (bốn mươi sáu) thủ tục hành chính (TTHC) (cấp tỉnh: 40, cấp huyện: 06) thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nội vụ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và bãi bỏ Quyết định số 1261/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố mới và bãi bỏ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ tỉnh Trà Vinh về lĩnh vực tổ chức hội, tổ chức phi chính phủ; Quyết định số 1317/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố TTHC mới ban hành thuộc phạm vi quản lý, thẩm quyền giải quyết



của Sở Nội vụ tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 1425/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Giám đốc Sở Nội vụ căn cứ Quyết định này thông báo và đăng tải công khai danh mục TTHC thực hiện tại Bộ phận Một cửa, danh mục TTHC thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích, danh mục TTHC thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 thuộc phạm vi, chức năng quản lý. Truy cập địa chỉ <http://csdl.dichvucong.vn> để khai thác, sử dụng dữ liệu TTHC được đăng tải trên Cơ sở dữ liệu quốc gia và niêm yết, công khai TTHC theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

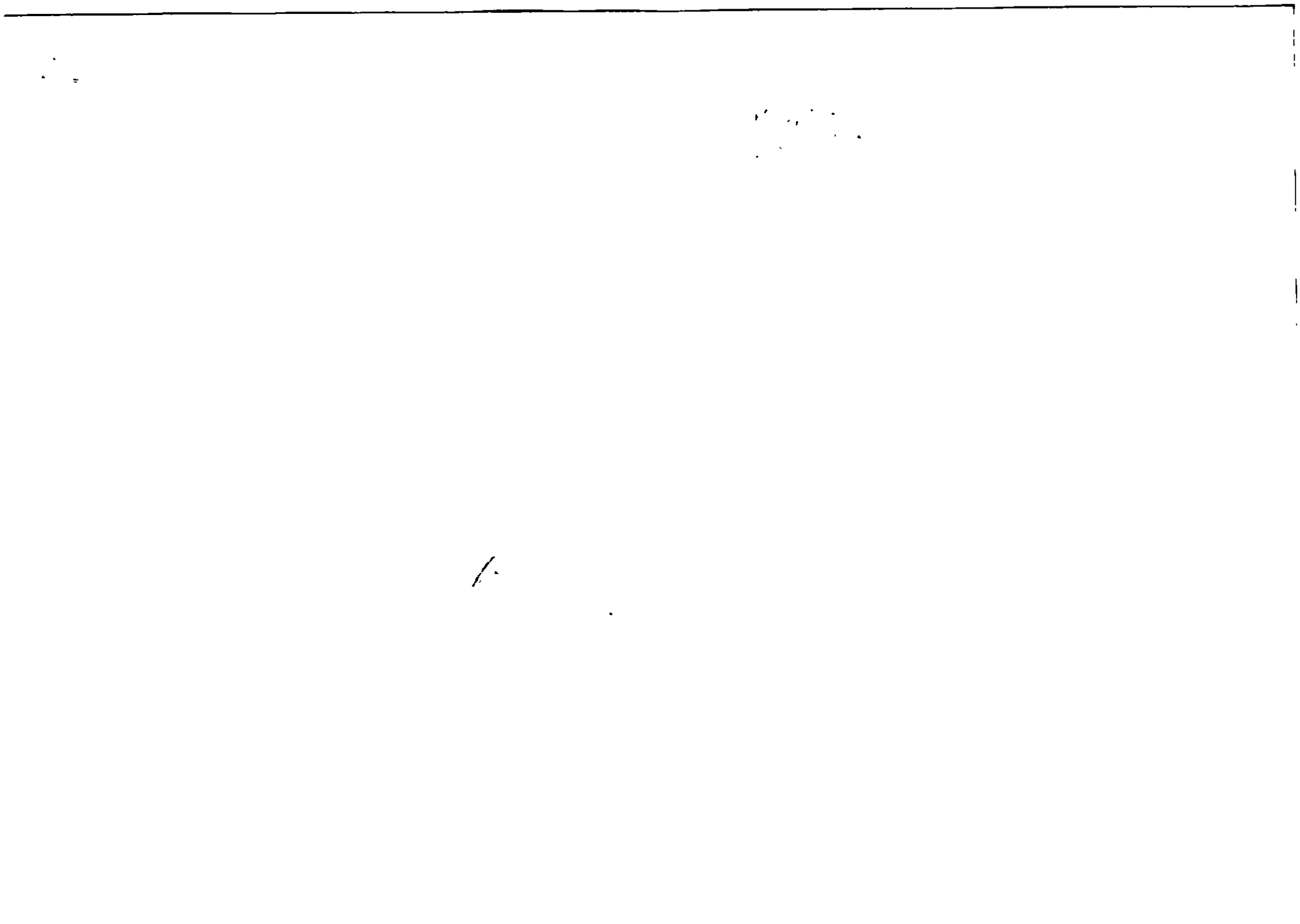
Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát TTHC-VPCP (b/c);
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (đăng tải);
- Lưu: VT, THNV. 05

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Thanh Bình





Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÔNG BỐ MỚI
THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NỘI VỤ
(Kèm theo Quyết định số: **851/QĐ-UBND** ngày **12** tháng 5 năm 2022 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NỘI VỤ

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cơ quan thực hiện	Cách thức thực hiện	Căn cứ pháp lý
I. Lĩnh vực công chức (04 TTHC)							
01	Thủ tục thi tuyển công chức	15 ngày (từ ngày người trúng tuyển hoàn thiện hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền ra quyết định tuyển dụng và gửi quyết định tới người trúng tuyển)	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nội vụ	- Mức thu phí dự tuyển: + Dưới 100 thí sinh: 500.000 đồng/thí sinh/lần dự thi; + Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 400.000 đồng/ thí sinh/lần dự thi; + Từ 500 thí sinh trở lên: 300.000 đồng/ thí sinh/lần dự thi. - Mức thu phí phúc khảo: 150.000 đồng/ bài thi.	- Ủy ban nhân dân tỉnh. - Sở Nội vụ.	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích	- Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019; - Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức; - Thông tư số 05/2017/TT-BNV ngày 15/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số

02	Thủ tục xét tuyển công chức	15 ngày (từ ngày người trúng tuyển hoàn thiện hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền ra quyết định tuyển dụng và gửi quyết định tới người trúng tuyển)	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nội vụ	<ul style="list-style-type: none"> - Mức thu phí dự tuyển: + Dưới 100 thí sinh: 500.000 đồng/thí sinh/ lần dự thi; + Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 400.000 đồng/ thí sinh/lần dự thi; + Từ 500 thí sinh trở lên: 300.000 đồng/thí sinh/lần dự thi. - Mức thu phí phúc khảo: 150.000 đồng/ bài thi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ủy ban nhân dân tỉnh. - Sở Nội vụ. 	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích	<p>11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 và Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn, bổ nhiệm ngạch và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và việc tổ chức thi nâng ngạch công chức;</p> <p>- Thông tư của Bộ quản lý chuyên ngành quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức thuộc ngành, lĩnh vực quản lý;</p>
03	Thủ tục tiếp nhận vào làm công chức	Không quy định	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nội vụ	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Ủy ban nhân dân tỉnh. - Sở Nội vụ. 	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích	<p>- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng</p>
04	Thủ tục thi nâng ngạch công chức	05 ngày làm việc (từ ngày có quyết định phê	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nội vụ	<ul style="list-style-type: none"> - Mức thu phí dự thi nâng ngạch chuyên viên, chuyên viên chính và tương đương: 	<ul style="list-style-type: none"> - Ủy ban nhân dân tỉnh. - Sở Nội vụ. 	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích	<p>thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng</p>

		<p>duyet ket qua ky thi nang Hoi nghach, Hoi dong thi nang nghach cong chuc thông báo công chuc ket qua thi va danh sach công chuc trung tuyen toi co quan co công chuc tham dự (ky thi)</p>		<p>+ Dươt 100 thi sinh: 700.000 đong/thi sinh/lần dự thi; + Tũ 100 đên dươt 500 thi sinh: 600.000 đong/thi sinh/lần dự thi; + Tũ 500 thi sinh trở lên: 500.000 đong/thi sinh/lần dự thi. - Mũc thu phi phũc khão: 150.000 đong/bãi thi.</p>			<p>ngãch công chuc, thi hoãc ket thãng hãng chuc danh nghẽ nghĩp viẽn chuc; - Thõng tư số 92/2021/TT- BTC ngày 28/12/2021 của Bộ trũng Bộ Tãi chĩnh quy đĩnh mũc thu, chẽ độ thu, nõp, quãn lý và sử dũng phi dự tũyẽn dũng, dự thi nãng nghãch, thãng hãng công chuc, viẽn chuc; - Thõng tư số 79/2005/TT- BNV ngày 10/8/2005 của Bộ Nội vụ hũng đãn chũyẽn kếp hũng đỏi vớĩ cãn bộ, công chuc, viẽn chuc khi thay đỏi công viẽn và cãc trũng hõp đũc chũyẽn công tãc từ lũc công ty nhã nũc vão lãm viẽn trong cãc co quãn nhã nũc và cãc đon vị sử nghĩp của nhã nũc; - Thõng tư số 13/2018/TT- BNV ngày 19/10/2018 của Bộ trũng Bộ Nội vụ sũã đỏi đỏi khõãn 8 mũc III Thõng tư số 79/2005/TT-</p>
--	--	--	--	--	--	--	--

<p>BNV ngày 10/8/2005 của Bộ tương Bộ Nội vụ hướng dẫn chuyên xếp lương đối với cán bộ, công chức, viên chức khi thay đổi công việc và các trường hợp được chuyển công tác từ lực lượng vũ trang, cơ yếu và công ty nhà nước vào làm việc trong các cơ quan nhà nước và các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước.</p>						<p>Lĩnh vực viên chức (04 TTHC)</p>	<p>II.</p>
<p>- Luật Viên chức ngày 15/11/2010; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019; - Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; - Thông tư của Bộ quản lý chuyên ngành quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn,</p>	<p>Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích</p>	<p>- Đơn vị sự nghiệp công lập hoặc cơ quan quản lý đơn vị sự nghiệp công lập. - Số Nội vụ (thâm định Kế hoạch tuyển dụng viên chức).</p>	<p>- Mức thu phí dự tuyển: + Dưới 100 thì sinh: 500.000 đồng/thí sinh/lần dự thi; + Từ 100 đến dưới 500 thì sinh: 400.000 đồng/thí sinh/lần dự thi; + Từ 500 thì sinh trở lên: 300.000 đồng/thí sinh/lần dự thi. - Mức thu phí phục vụ bài thi. khảo: 150.000 đồng/bài thi.</p>	<p>Co quan, đơn vị tổ chức thi tuyển viên chức</p>	<p>15 ngày (từ ngày người từng tuyển hoàn thiện hồ sơ, số, quan, đơn vị có tham gia tuyển dụng và gửi quyết định người)</p>	<p>Thủ tục thi tuyển viên chức</p>	<p>01</p>

		trúng tuyển)					nghị vụ và xếp lương theo chức danh nghề nghiệp viên chức thuộc ngành, lĩnh vực quản lý;
02	Thủ tục xét tuyển viên chức	15 ngày (từ ngày người trúng tuyển hoàn thiện hồ sơ, cơ quan, đơn vị có thẩm quyền ra quyết định tuyển dụng và gửi quyết định tới người trúng tuyển)	Cơ quan, đơn vị tổ chức xét tuyển viên chức	Theo quy định	- Đơn vị sự nghiệp công lập hoặc cơ quan quản lý đơn vị sự nghiệp công lập. - Sở Nội vụ (thẩm định Kế hoạch tuyển dụng viên chức).	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích	- Thông tư số 06/2020/TT- BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; - Thông tư số 92/2021/TT- BTC ngày 28/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí dự tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức. - Thông tư của Bộ quản lý chuyên ngành quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn,
03	Thủ tục tiếp nhận vào làm viên chức	15 ngày (từ ngày thông báo triệu tập thí sinh được tham dự sát hạch, Hội đồng	Cơ quan, đơn vị tổ chức tuyển dụng viên chức	Không	- Đơn vị sự nghiệp công lập hoặc cơ quan quản lý đơn vị sự nghiệp công lập. - Sở Nội	Nộp trực tiếp	

<p>ngành vũ và xếp lương theo chức danh nghề theo chức danh nghề ngành viên chức thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.</p>		<p>vũ (tham dinh Kế hoạch tuyên dùng viên chức).</p>			<p>tuyên dùng tiền hành tổ chức sát hách)</p>		
	<p>Nộp trực tiếp</p>	<p>- Ủy ban nhân dân tỉnh (Số Nội vụ). - Các Sở, ban, ngành tỉnh theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.</p>	<p>- Mức thu phí dự thi thành hàng chức danh nghề nghiệp viên chức hàng II, hàng III, hàng IV; + Dưới 100 thí sinh: 700.000 đồng/thí sinh/lần dự thi; + Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 đồng/thí sinh/lần dự thi; + Từ 500 thí sinh trở lên: 500.000 đồng/ thí sinh/lần dự thi. - Mức thu phí phục khảo: 150.000 đồng/ bài thi.</p>	<p>Cơ quan, đơn vị tổ chức thành hàng chức danh nghề nghiệp</p>	<p>05 ngày làm việc (từ ngày có quyết định phê duyet kết quả kỳ thi thành hàng chức danh nghề nghiệp, Hội đồng thi thành hàng chức danh nghề nghiệp viên chức thông báo kết quả thi và danh sách viên chức từng tuyên tới cơ quan,</p>	<p>Thủ tục thành hàng chức danh nghề nghiệp viên chức</p>	<p>04</p>

	đơn vị cử viên chức tham dự (kỳ thi)					
III.		Lãnh vực tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập (10 TTHC)				
01	Thủ tục hành chính về tham chính đề án vị trí làm thuộc tham quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	40 ngày làm việc	Bộ phần Tiếp nhận và Trả kết quả Số Nội vụ	Không	Số Nội vụ	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công tuyên (mức độ 3) - Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;
02	Thủ tục hành chính về tham chính điều chỉnh vị trí việc làm thuộc tham quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	25 ngày làm việc		Không	Số Nội vụ	đơn vị sự nghiệp công lập.
03	Thủ tục hành chính về tham định số lượng người làm việc thuộc tham quyết định	Không quy định	Bộ phần Tiếp nhận và Trả kết quả Số Nội vụ	Không	Số Nội vụ	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập

	của bộ, ngành, địa phương						
	Thủ tục hành chính về tham vấn điều chỉnh số lượng người làm việc thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành, địa phương	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Số Nội vụ	Không quy định				
04	Thủ tục hành chính về tham vấn điều chỉnh số lượng người làm việc thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành, địa phương	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Số Nội vụ	Không	Số Nội vụ	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập (mức độ 3)		
05	Thủ tục tham vấn thành lập đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Số Nội vụ	Không	Số Nội vụ	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến (mức độ 3)		
06	Thủ tục tham vấn tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Số Nội vụ	Không	Số Nội vụ	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến (mức độ 4)		
07	Thủ tục tham vấn giải thể đơn vị sự nghiệp công lập		Không	Số Nội vụ			

IV.	Lĩnh vực bảo trợ xã hội (02 TTHC)					
01	Thành lập cơ sở trợ giúp xã hội	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	10 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận	Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nội vụ	01
02	Tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập	Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nội vụ.	10 ngày làm việc	Không	Không	02
V.	Lĩnh vực quản lý nhà nước về quy (09 TTHC)					
01	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quy	Ủy ban nhân dân tỉnh (Số nội vụ).	30 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nội vụ.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nội vụ.	01
	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quy xã hội, quy từ thiện;	Ủy ban nhân dân tỉnh (Số nội vụ).	30 ngày làm việc	Không	Không	
	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quy xã hội, quy từ thiện;	Ủy ban nhân dân tỉnh (Số nội vụ).	30 ngày làm việc	Không	Không	

<p>BNV ngày 13/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quy xã hội, quy từ thiện.</p>	<p>Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp (mức độ 3)</p>	<p>- Ủy ban nhân dân tỉnh (Số nội vụ). - Ủy ban nhân dân tỉnh (Số nội vụ). Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp (mức độ 3)</p>	<p>Không</p>	<p>Một cửa cấp huyện (trường hợp được ủy quyền).</p>	<p>10 ngày làm việc</p>	<p>Thủ tục công nhân thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quy</p>	<p>03</p>
	<p>Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp (mức độ 3)</p>	<p>- Ủy ban nhân dân tỉnh (Số nội vụ). - Ủy ban nhân dân tỉnh (Số nội vụ). Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp (mức độ 3)</p>	<p>Không</p>	<p>Một cửa cấp huyện (trường hợp được ủy quyền).</p>	<p>20 ngày làm việc</p>	<p>Thủ tục công nhân quy đủ điều kiện hoạt động và công nhân thành viên Hội đồng quản lý quy</p>	<p>02</p>
		<p>(trường hợp được ủy quyền).</p>		<p>Một cửa cấp huyện (trường hợp được ủy quyền).</p>			

04	Thủ tục thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quy	20 ngày làm việc	- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nội vụ. - Bộ phận Một cửa cấp huyện (trường hợp được ủy quyền).	Không	- Ủy ban nhân dân tỉnh (Sở Nội vụ). - Ủy ban nhân dân cấp huyện (trường hợp được ủy quyền).	Nộp trực tiếp nhân dân và bưu chính hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến (mức độ 3)	- Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quy xã hội, quy tư thiên; - Thông tư số 04/2020/TT-BNV ngày 13/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quy xã hội, quy tư thiên.
05	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quy	10 ngày làm việc	- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nội vụ. - Bộ phận Một cửa cấp huyện (trường hợp được ủy quyền).	Không	- Ủy ban nhân dân tỉnh (Sở Nội vụ). - Ủy ban nhân dân cấp huyện (trường hợp được ủy quyền).	Nộp trực tiếp nhân dân và bưu chính hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến (mức độ 3)	
06	Thủ tục cho phép quy hoạt động tư lái sau khi bị đình chỉ có thời hạn hoạt động	10 ngày làm việc	- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nội vụ.	Không	- Ủy ban nhân dân tỉnh (Sở Nội vụ). - Ủy ban nhân dân cấp huyện (trường hợp được ủy quyền).	Nộp trực tiếp nhân dân và bưu chính hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến	

			- Bộ phận Một cửa cấp huyện (trường hợp được ủy quyền).		nhân dân cấp huyện (trường hợp được ủy quyền).	(mức độ 3)
07	Thủ tục hợp nhất, sắp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quy	20 ngày làm việc	- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nội vụ. - Bộ phận Một cửa cấp huyện (trường hợp được ủy quyền).	Không	- Ủy ban nhân dân tỉnh (Sở Nội vụ). - Ủy ban nhân dân cấp huyện (trường hợp được ủy quyền).	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quy xã hội, quy tư thiến;
08	Thủ tục đổi tên quy	10 ngày làm việc	- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nội vụ. - Bộ phận Một cửa cấp huyện (trường hợp được ủy quyền).	Không	- Ủy ban nhân dân tỉnh (Sở Nội vụ). - Ủy ban nhân dân cấp huyện (trường hợp được ủy quyền).	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quy xã hội, quy tư thiến.

09	Thủ tục tư giải thẻ quy	10 ngày làm việc	- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Số Nội vụ. - Bộ phận Một cửa cấp huyện (trường hợp được ủy quyền).	Không	- Ủy ban nhân dân tỉnh (Số nội vụ). - Ủy ban nhân dân cấp huyện (trường hợp được ủy quyền).	- Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quy xã hội, quy tư thiến; quy xã hội, quy tư thiến. - Thông tư số 04/2020/TT-BNV ngày 13/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quy xã hội, quy tư thiến.	
VI. Lĩnh vực quản lý nhà nước về hội (07 TTHC)							
01	Thủ tục thành lập hội	15 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Số Nội vụ	Không	- Ủy ban nhân dân tỉnh. - Số Nội vụ.	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính 21/4/2010 của Chính phủ ngày 45/2010/NĐ-CP - Nghị định số 21/4/2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội; - Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13/4/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP	
02	Thủ tục phê duyệt điều lệ hội	15 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Số Nội vụ	Không	- Ủy ban nhân dân tỉnh. - Số Nội vụ.	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính 13/4/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội; - Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13/4/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP	

	07	Thủ tục cho phép hội đất văn phòng dại diện	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nội vụ	Không	- Ủy ban nhân dân tinh. - Sở Nội vụ.	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc dịch vụ tuyến (mức độ 3)	Chỉnh sửa địa chỉ, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP; - Thông tư số 01/2022/TT- BNV ngày 16/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2013/TT-BNV ngày 16/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội và Nghị định số 33/2012/NĐ- CP ngày 13/4/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP.
VII.	Lĩnh vực chính quyền địa phương (01 TTHC)						
01	Thủ tục tham định thành lập thôn mới, tổ dân phò mới	15 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nội vụ	Không	- Ủy ban nhân dân tinh. - Sở Nội vụ (tham định).	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc dịch công ích	- Thông tư số 04/2012/TT- BNV ngày 31/8/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố; - Thông tư số 14/2018/TT- BNV ngày 03/12/2018 sửa

<p>đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố.</p>	<p>VIII. Lĩnh vực quản lý nhà nước về văn thư, lưu trữ (03 TTHC)</p>					
	<p>01</p>	<p>Thủ tục phục vụ việc sử dụng tài liệu của độc giả tại phòng đọc</p>	<p>- Tại liên thư dùng rộng rãi: 01 ngày làm việc. - Tại liên thư dùng hạn chế sử dụng, tài liệu đặc biệt quý, hiếm: 02 ngày làm việc.</p>	<p>Phòng đọc của Trung tâm Lưu trữ lịch sử</p>	<p>Theo quy định tại Thông tư số 275/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tài liệu lưu trữ.</p>	<p>Nộp trực tiếp</p>
<p>- Luật Lưu trữ ngày 11/11/2011; - Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03/01/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lưu trữ; - Thông tư số 10/2014/TT-BNV ngày 01/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về việc sử dụng tài liệu tại phòng đọc của các lưu trữ lịch sử;</p>	<p>02</p>	<p>Thủ tục cấp bản sao và chứng thực tài liệu lưu trữ</p>	<p>- Thời hạn giải quyết: 01 ngày làm việc. - Thời hạn trả hồ sơ: 01 ngày làm việc.</p>	<p>Phòng đọc của Trung tâm Lưu trữ lịch sử</p>	<p>Theo quy định tại Thông tư số 275/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tài liệu lưu trữ.</p>	<p>Nộp trực tiếp</p>

03		Thủ tục cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề lưu trữ		08 ngày làm việc	trả bản sao tài liệu và bản chứng tại thực tại lieu: theo quy định của Trung tâm Lưu trữ lịch sử.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Số Nội vụ		Không	định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tài liệu lưu trữ.	Số Nội vụ		Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích	liệu lưu trữ.	<p>- Luật Lưu trữ ngày 11/11/2011;</p> <p>- Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03/01/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lưu trữ;</p> <p>- Thông tư số 09/2014/TT-BNV ngày 01/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về quản lý Chứng chỉ hành nghề lưu trữ và hoạt động dịch vụ lưu trữ;</p> <p>- Thông tư số 02/2020/TT-BNV ngày 14/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số</p>	
----	--	--	--	------------------	---	--	--	-------	---	-----------	--	---	---------------	--	--

							09/2014/TT-BNV ngày 01/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về quản lý Chứng chỉ hành nghề lưu trữ và hoạt động dịch vụ lưu trữ.
--	--	--	--	--	--	--	---

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cơ quan thực hiện	Cách thức thực hiện	Căn cứ pháp lý
Lĩnh vực tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập (06 TTHC)							
01	Thủ tục thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	10 ngày làm việc	Bộ phận Một cửa cấp huyện	Không	Phòng Nội vụ (Cơ quan Tổ chức - Nội vụ)	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích	Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.
02	Thủ tục thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	10 ngày làm việc		Không	Phòng Nội vụ (Cơ quan Tổ chức - Nội vụ)		

<p>Thủ tục tham định giải thể đơn vì sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện</p>	<p>10 ngày làm việc</p>	<p>Bộ phận Một cửa cấp huyện</p>	<p>Không</p>	<p>Phòng Nội vụ (Cơ quan Tô chức - Nội vụ)</p> <p>Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích</p> <p>Ngày định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.</p>
<p>Thủ tục tham định thành lập tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện</p>	<p>10 ngày làm việc</p>	<p>Bộ phận Một cửa cấp huyện</p>	<p>Không</p>	<p>Phòng Nội vụ (Cơ quan Tô chức - Nội vụ)</p> <p>Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích</p> <p>Ngày định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22/11/2018 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính.</p>
<p>Thủ tục tham định giải thể đơn vì sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện</p>	<p>10 ngày làm việc</p>	<p>Bộ phận Một cửa cấp huyện</p>	<p>Không</p>	<p>Phòng Nội vụ (Cơ quan Tô chức - Nội vụ)</p> <p>Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích</p> <p>Ngày định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.</p>
<p>Thủ tục tham định giải thể tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện</p>	<p>10 ngày làm việc</p>	<p>Bộ phận Một cửa cấp huyện</p>	<p>Không</p>	<p>Phòng Nội vụ (Cơ quan Tô chức - Nội vụ)</p> <p>Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích</p> <p>Ngày định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22/11/2018 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính.</p>
<p>Thủ tục tham định giải thể tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện</p>	<p>10 ngày làm việc</p>	<p>Bộ phận Một cửa cấp huyện</p>	<p>Không</p>	<p>Phòng Nội vụ (Cơ quan Tô chức - Nội vụ)</p> <p>Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích</p> <p>Ngày định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22/11/2018 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính.</p>